

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		145,667,587,302	178,157,980,274
I. Tài sản tài chính(110=111->129)	110		145,123,691,152	177,788,108,487
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		123,372,202,198	172,672,732,961
1.1 Tiền	111.1		7,372,202,198	34,672,732,961
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		116,000,000,000	138,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		17,629,800,000	
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		26,313,366,717	
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117			
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		17,124,244	
. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		59,030,748	4,592,611,551
0. Phải thu nội bộ	120			
1. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
2. Các khoản phải thu khác	122		426,622,352	23,249,335,854
3. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(22,694,455,107)	(22,726,571,879)
I. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		543,896,150	369,871,787
. Tạm ứng	131		365,012,922	
. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
. Chi phí trả trước ngắn hạn	133			
. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký arọc ngắn hạn	134		13,000,000	
. Tài sản ngắn hạn khác	135		198,000,000	369,871,787
. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		(32,116,772)	

. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		40,195,047,130	32,757,590,469
<i>Tài sản tài chính dài hạn</i>	210		35,273,490,107	
. Các khoản phải thu dài hạn	211		35,273,490,107	
. Các khoản đầu tư	212			
.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
.2 Đầu tư vào công ty con	212.2			
.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
I. Tài sản cố định	220		225,146,209	143,040,730
1. Tài sản cố định hữu hình	221		100,568,182	43,041,647
- Nguyên giá	222		6,797,411,210	6,775,195,115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,696,843,028)	(6,732,153,468)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		124,578,027	99,999,083
- Nguyên giá	228		1,304,058,000	1,154,058,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,179,479,973)	(1,054,058,917)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		1,272,000,000	45,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		3,424,410,814	32,569,549,739
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		264,987,371	265,949,900
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254		3,159,423,443	2,920,599,839
5. Tài sản dài hạn khác	255			29,383,000,000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		185,862,634,432	210,915,570,743
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		30,545,825,769	59,697,669,925
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,100,825,769	33,252,669,925
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1 Vay ngắn hạn	312			
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			

3 -
 NG
 Ô P
 NG
 VIỆ
 1 - 1

1. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
2. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
4. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317			
5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		77,573,632	112,384,773
6. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
7. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1,899,859,801	1,489,914,993
8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		50,300,000	
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322		421,234,336	1,034,991,786
10. Phải trả người lao động	323		234,636,598	729,453,772
11. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		182,681,922	
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		(5,000,000)	72,821,291
13. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		408,240,000	408,240,000
15. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
16. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		629,758,437	29,203,322,267
17. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		201,541,043	201,541,043
19. II. Nợ phải trả dài hạn	340		26,445,000,000	26,445,000,000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1 Vay dài hạn	342			
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		26,445,000,000	26,445,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		155,316,808,663	151,217,900,818
1. Vốn chủ sở hữu	410		155,316,808,663	151,217,900,818
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145,584,000,000	145,584,000,000

C/ TY HẤP KH/ NGH/ P.H

1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,000,000,000	135,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		135,000,000,000	135,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		10,584,000,000	10,584,000,000
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		9,732,808,663	5,633,900,818
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		9,732,808,663	5,633,900,818
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		155,316,808,663	151,217,900,818
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		185,862,634,432	210,915,570,743
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451			
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		13,500,000	13,500,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			

ĐÃ KIỂM TRA
AM
3 CH

c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển	009.1			
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế	009.2			
e. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
f. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa,	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		14,694,500,000	
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán			606,554,140,000	411,358,250,000
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		580,193,390,000	380,119,830,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		483,487,510,000	201,376,350,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		30,419,400,000	23,192,900,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		41,325,000,000	135,000,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		18,334,680,000	15,368,780,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		6,626,800,000	5,181,800,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		23,450,110,000	31,238,420,000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		280,110,000	30,807,420,000
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		23,170,000,000	
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			431,000,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		2,910,640,000	
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		9,172,212,146	28,542,015,875
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		7,980,766,746	16,581,999,875
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		7,980,766,746	16,581,999,875
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-	-
6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		1,191,445,400	11,960,016,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1		1,191,445,400	11,960,016,000

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2	-	-
4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	029	-	-
7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	7,974,961,964	16,581,999,875
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1	7,974,961,964	16,581,999,875
7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		
10. Phải thu/Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả vay CTCK	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Quỳnh

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 4 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1			
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3			
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		582,737,813	
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		692,040,860	1,793,151,633
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8 Doanh thu tư vấn	08			1,180,000,000
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		95,738,329	
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		225,000,000	108,145,307
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		200,000	494,989,659
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		1,595,717,002	3,576,286,599
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21			
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23			
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24			
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		131,064,000	
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27		814,327,199	
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9 Chi phí tư vấn	29			
2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		175,618,207	



2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31	133,600,000	
2.12 Chi phí khác	32	133,148,364	
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40	1,387,757,770	1,273,105,987
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	8,835,082	
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50	8,835,082	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		
4.2 Chi phí lãi vay	52		
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		
4.4 Chi phí đầu tư khác	54		
Cộng chi phí tài chính (60=51->54)	60		
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG			
	61		
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	1,325,707,775	3,275,515,098
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70	(1,108,913,461)	(972,334,486)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
8.1 Thu nhập khác	71	1,492,080,149	1,259,907,265
8.2 Chi phí khác	72	395,254,681	
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80	1,096,825,468	1,259,907,265
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90	(12,087,993)	287,572,779
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91	(12,087,993)	287,572,779
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN			
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200	(12,087,993)	287,572,779
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	(12,087,993)	287,572,779
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty và ...%)	202		
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		
12.2 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		
12.3 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		

C. 1
 3 TỶ
 HÂN
 KHOA
 NGHIE
 T NÂN
 P HỒ C

12.4 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304			
12.5 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305			
12.6 Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia.	306			
12.7 Lãi/(Lỗ) đánh giá công cụ phái sinh	307			
12.8 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(0.90)	21.30
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Quỳnh

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Đức Thuận



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(12,087,993)	287,572,779
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(45,711,093)	170,193,825
- Khấu hao TSCĐ	03		35,261,121	24,133,592
- Các khoản dự phòng	04			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(80,772,214)	146,060,233
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(200,000)	
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		-	
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phải sinh	13		-	
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		-	
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		-	
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phải sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		-	
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17		-	
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			



- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phải sinh cho mục đích phòng ngừa	25			
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		2,927,442,238	(1,926,028,760)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		2,856,021,272	
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		115,217,214	
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		(43,796,248)	(1,926,028,760)
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41			
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		2,454,427,829	(3,127,846,825)
Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính	43			
Tăng, giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44			
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(3,096,504,153)	
Tăng, giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47			
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		663,859,801	
Tăng, giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		605,029,691	
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		430,786,281	
Tăng giảm thuế TNDN CTCK nộp	52			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		3,851,256,209	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			(3,127,846,825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		5,324,070,981	(4,596,108,981)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(424,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		3,994,311	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(420,005,689)	-

TỶ
ÂN
CHO
GHI
NA
HỒ

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		
3. Tiền vay gốc	73		
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2 Tiền vay khác	73.2		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	4,904,065,292	(4,596,108,981)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	118,468,136,906	148,726,826,067
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	818,448,383	6,717,808,627
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	818,448,383	44,750,570
Các khoản tương đương tiền	102.2	117,649,688,523	
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	123,372,202,198	144,130,717,086
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	7,372,202,198	6,130,717,086
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	7,372,202,198	6,130,717,086
Các khoản tương đương tiền	104.2	116,000,000,000	138,000,000,000
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4	-	

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01	749,354,405,116	765,151,622,371
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02	(746,838,453,388)	(743,282,664,553)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c03		
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c04		
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c05		
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c06		
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c07	-	
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c08	-	
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	c09		
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	c10	-	
11. Chi trả lưu ký chứng khoán của khách hàng	c11		
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	c12		
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	c13		
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	c14		

15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	c15			
<i>Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ</i>	c20		2,515,951,728	21,868,957,818
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	c30		6,656,260,418	6,673,058,057
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c31		6,656,260,418	6,673,058,057
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	c32		1,909,282,518	157,542,757
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý.	c33			
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34		4,746,977,900	6,515,515,300
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c35			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	c36			
Trong đó có kỳ hạn:	c37			
Các khoản tương đương tiền	c38			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	c40		9,172,212,146	28,542,015,875
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41		9,172,212,146	28,542,015,875
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	c42		7,980,766,746	16,581,999,875
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý.	c43			
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44		1,191,445,400	11,960,016,000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c45			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	c46			
Trong đó có kỳ hạn:	c47			
Các khoản tương đương tiền	c48			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Quỳnh

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

121 Lê Lợi, Quận 1, TPHCM

Điện thoại : 08.39152188 - Fax : 08.39152189

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		145,584,000,000	145,584,000,000					145,584,000,000	145,584,000,000
1.1 Vốn pháp định	7003		135,000,000,000	135,000,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	7004									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005		10,584,000,000	10,584,000,000					10,584,000,000	10,584,000,000
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7006									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010									
5. Chính sách đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011									
6. Chính sách tỷ giá hối đoái	7012									
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		4,520,528,133	5,633,900,818	1,113,372,685		4,098,907,845		5,633,900,818	9,732,808,663
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		4,520,528,133	5,633,900,818	1,113,372,685		4,098,907,845		5,633,900,818	9,732,808,663
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016									
Cộng	7017		150,104,528,133	151,217,900,818	1,113,372,685	-	4,098,907,845	-	151,217,900,818	155,316,808,663
II. Thu nhập toàn diện khác	7018									
1. Lãi/Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7019									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập to án diện khác của công ty liên doanh, liên kết	7020									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	7021									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	7022									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	7023									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	7024									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	7025									



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 Lê Lợi, Quận 1, TPHCM



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động số 95/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 08 năm 2008;
- Quyết định số 225/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 01 tháng 04 năm 2009 về việc thay đổi trụ sở kinh doanh;
- Quyết định số 294/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 12 tháng 01 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;
- Quyết định số 339/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 12 tháng 07 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 03 năm 2016 về bổ sung nghiệp vụ kinh doanh (tự doanh chứng khoán).

Trụ sở chính tại số 121 Lê Lợi, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 26 tháng 05 năm 2016.

Quy mô vốn

Vốn cổ phần của Công ty là 135.000.000.000 đồng.

Mục tiêu hoạt động: cung cấp dịch vụ hoàn hảo cho các nhà đầu tư, từng bước mở rộng thị trường, đẩy mạnh kinh doanh, tạo việc làm cho người lao động. Công ty được thành lập với mục đích tham gia cung cấp những nghiệp vụ chứng khoán chuyên nghiệp, góp phần vào sự phát triển mạnh mẽ của thị trường chứng khoán với phương châm “An toàn, hiệu quả, chuyên nghiệp và cạnh tranh”.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán.

Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 44 “Hạn chế đầu tư” Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán và Khoản 14, Điều 1 Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 29 người, trong đó có 10 người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 23 người, trong đó có 10 người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán).

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ TUYÊN BỐ TUÂN THỦ

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Kỳ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 12 tháng 08 năm 2008 (ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh) và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán và lập báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và thực hiện trên phần mềm kế toán trên máy vi tính.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán Việt Nam ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Thay đổi chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán ("Thông tư 210") thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính, và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo quy định của thông tư 210/2014/TT-BTC khi so sánh số liệu với báo cáo tài chính kỳ này.

Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng được quản lý tách bạch với tiền của Công ty và được trình bày ở các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng (tài khoản ngoài bảng) của Công ty.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính**Nguyên tắc phân loại FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu, AFS**

Tài sản tài chính (TSTC) được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày phát sinh.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phát sinh bao gồm phải sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là TSTC không phải sinh với việc thanh toán là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Cho vay và phải thu

TSTC không phải sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

TSTC không phải sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ tài chính được phân loại là nợ tài chính theo FVTPL hoặc nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

Nợ tài chính theo FVTPL

Nợ tài chính theo FVTPL bao gồm một khoản nợ tài chính nắm giữ để mua bán và một khoản nợ tài chính được chỉ định là theo FVTPL. Tất cả cả

Nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ

Các khoản nợ tài chính mà không được phân theo FVTPL thì được phân loại là nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

3.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường)

Giá thị trường làm căn cứ đánh giá lại được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại;
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Chênh lệch tăng/giảm giữa giá trị tài sản tài chính và giá trị đánh giá lại được hoàn nhập/lập dự phòng. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản cho vay, Công ty đánh giá tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay và sẽ trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho người nhận tài sản tài chính. Nếu Công ty không chuyển giao cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó và tiếp tục kiểm soát tài sản đã chuyển giao, Công ty ghi nhận lợi ích còn lại của tài sản đó và các khoản công nợ liên quan đến việc kiểm soát tài sản. Công ty dừng ghi nhận nợ tài chính khi, và chỉ khi, nghĩa vụ của Công ty đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

11.01.2022/11

3.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Thiết bị, dụng cụ quản lý : 3 - 7 năm

Tài sản cố định khác : 3 - 4 năm

Phần mềm máy tính : 5 - 7 năm

3.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu về các tài sản tài chính

Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi trên chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty được theo dõi trên chỉ tiêu "Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên hoặc không có khả năng thu hồi.

Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

3.5 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận được ghi nhận là số lãi/(lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận và điều chỉnh hồi tố do những thay đổi về chính sách kế toán hay sai sót của các năm trước và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.7 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động góp vốn đầu tư chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động góp vốn đầu tư chứng khoán được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi thu nhập từ hoạt động góp vốn không chắc chắn.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

3.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.10 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng về tài sản và nợ phải trả của khách hàng

Công ty quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức khách hàng của Công ty mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do Công ty lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán. Tài sản và nợ phải trả của khách hàng được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng của Công ty (ngoài bảng).

3.11 Quản trị về rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ.

i. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

ii. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty phải chịu rủi ro lãi suất trên các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

iii. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

3.12 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền	7,372,202,198	118,468,136,906
- Tiền mặt tại quỹ	6,663,974,204	117,647,952,259
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	708,227,994	820,184,647
Các khoản tương đương tiền	116,000,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn	116,000,000,000	
Cộng	123,372,202,198	118,468,136,906

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của Công ty		
- Cổ phiếu		
Cộng		
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	29,507,326	1,801,078,938,720
Cộng	90,301,901	1,801,078,938,720

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán thương mại	21.445.000.000	-	21.445.000.000	-
Cổ phiếu niêm yết	17.629.800.000	-	17.629.800.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh 10)		-		-
Cộng	39.074.800.000	-	39.074.800.000	-

b. Các khoản cho vay và phải thu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Các khoản cho vay	25,403,945,074	14,874,208,066
Hoạt động margin	909,421,643	5,883,939,648
Ứng trước tiền bán chứng khoán	26,313,366,717	20,758,147,714
Cộng		

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		

Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		217.777.778
	Cộng	217.777.778

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

<i>Chi tiêu</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>	<i>Đầu kỳ VND</i>
Phải thu khác ngắn hạn		
Đỗ Thị Thanh Thủy	1,569,000,000	1,569,000,000
Lê Thị Thành	4,069,115,288	4,069,115,288
Thái Thụy Tuyết Hạnh	7,303,000,000	7,303,000,000
Thái Thụy Tuyết Ngân	9,753,339,819	9,753,339,819
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo Gia Ân	426,622,352	330,627,562
Cộng	23,121,077,459	23,025,082,669
Phải thu khác dài hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hóa Sài Gòn (SCSC) (*)	11,753,200,000	11,753,200,000
Nguyễn Xuân Trường	825,835,000	
Cộng	12,579,035,000	11,753,200,000

Trong đó:
Dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu khác (Thuyết minh 11) 22.694.455.107 22.694.455.107

(*) Công ty mua nợ chuyển đổi của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (SCSC) theo Hợp đồng mua bán nợ chuyển đổi số SCSC-02/04-
Nguồn vốn thực hiện khoản đầu tư trên bao gồm vốn tự có của Công ty (2.938.000.000 đồng) và vốn huy động (26.445.000.000 đồng). Vốn huy
Tại ngày 29 tháng 06 năm 2016, 60% số nợ đã được chuyển đổi thành 1.469.150 cổ phần theo Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần số CD2149 do

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

<i>STT</i>	<i>Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi VND</i>	<i>Số trích lập trong kỳ VND</i>	<i>Số hoàn nhập trong kỳ VND</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
	Các khoản phải thu khác					
	Đỗ Thị Thanh Thủy	1.569.000.000	-	-	1.569.000.000	1.569.000.000
	Lê Thị Thành	4.069.115.288	-	-	4.069.115.288	4.069.115.288
	Thái Thụy Tuyết Hạnh	7.303.000.000	-	-	7.303.000.000	7.303.000.000
	Thái Thụy Tuyết Ngân	9.753.339.819	-	-	9.753.339.819	9.753.339.819
	Cộng	22.694.455.107	-	-	22.694.455.107	22.694.455.107

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

<i>Chi tiêu</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>	<i>Đầu kỳ VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn		202.999.999
Phí quản lý, giao dịch tại TTLKCK		47.040.000
Phí sửa chữa logo		6.000.000
Chi phí chờ phân bổ khác	-	
Cộng		256.039.999
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí chờ phân bổ khác	264.987,371	255.896.046
Cộng	264,987,371	255.896.046

13. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Dự phòng giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác là dự phòng cho khoản tạm ứng của Nguyễn Thái Sơn đã nghỉ việc.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	6,665,657,385	-	131,753,825	6,797,411,210
Mua mới	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6,665,657,385	-	131,753,825	6,797,411,210
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	6,551,452,839	-	131,753,825	6,683,206,664
Khấu hao trong kỳ	13,636,364	-	-	13,636,364
Thanh lý	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6,565,089,203	-	131,753,825	6,696,843,028
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	114,204,546	-	-	114,204,546
Số cuối kỳ	100,568,182	-	-	100,568,182
Trong đó:				
Hết khấu hao đang sử dụng (NG)		-	-	-

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Chương trình phần mềm
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	1,304,058,000
Tăng khác	-
Số cuối kỳ	1,304,058,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	1,144,404,801
Khấu hao trong kỳ	35,075,172
Số cuối kỳ	1,179,479,973
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	159,653,199
Số cuối kỳ	124,578,027

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chỉ tiêu	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Hệ thống phần mềm quản lý	1,272,000,000	318,000,000
Nâng cấp phần mềm Bravo	-	-
Cộng	1,272,000,000	318,000,000

17. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,818,087,901	1,818,087,901
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1,221,335,542	1,050,624,760
Cộng	3,159,423,443	2,988,712,661

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

<i>Chi tiêu</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>	<i>Đầu kỳ VND</i>
Sở giao dịch chứng khoán - phí giao dịch	49,291,151	111,602,126
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) - phí lưu ký và chuyển khoản	28,282,481	37,097,246
Cộng	77,573,632	148,699,372

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

<i>Chi tiêu</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>	<i>Đầu kỳ VND</i>
Công ty TNHH TM Quả Cầu Vàng	1,470,000,000	1,170,000,000
Phải trả người bán khác	429,859,801	99,016,064
Cộng	1,899,859,801	1,269,016,064

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NH Ờ NƯỚC

<i>Chi tiêu</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>	<i>Đầu kỳ VND</i>
Thuế giá trị gia tăng		171,086,331
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110,091,631	110,091,631
Thuế thu nhập cá nhân	311,142,705	723,638,075
Thuế khác	-	-
Cộng	421,234,336	1,004,816,037

21. CHI PHÍ PH ẢI TRẢ NGẮN HẠN

<i>Chi tiêu</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>	<i>Đầu kỳ VND</i>
Chi phí hoạt động		50,000,000
Cộng		50,000,000

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

<i>Chi tiêu</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>	<i>Đầu kỳ VND</i>
Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	486,320,000	466,320,000
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng		14,800,000
Các đối tượng khác		102,383,143
Phải trả phí hoa hồng nhóm cộng tác viên	143,428,437	21,666,403
Phải trả khác	629,748,437	605,169,546
Cộng		
Phải trả, phải nộp khác dài hạn	26,445,000,000	26,445,000,000
Cty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M (Thuyết minh 10)	26,445,000,000	26,445,000,000
Cộng		

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>	<i>Đầu kỳ VND</i>
Công ty CP Đại lý Liên hiệp vận chuyển	9,80	13.230.000.000	9,80	13.230.000.000
Công ty CP Hàng hải Ngân Hà	9,80	13.230.000.000	9,80	13.230.000.000
Công ty CP Bông Sen Vàng	9,80	13.230.000.000	9,80	13.230.000.000
Công ty TNHH DV Vận tải tổng hợp (V.N.M)	9,80	13.230.000.000	9,80	13.230.000.000
Ông Lê Quang Sự (*)	0,00	-	0,52	700.000.000
Ông Trần Đức Thuận	4,90	6.615.000.000	4,90	6.615.000.000
Ông Ngô Thọ Nguyên	4,90	6.615.000.000	4,90	6.615.000.000
Bà Trần Kiều Minh	4,90	6.615.000.000	4,90	6.615.000.000
Bà Trần Thị Khôi Nguyên	4,60	6.210.000.000	4,60	6.210.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hải	4,50	6.075.000.000	4,50	6.075.000.000
Ông Nguyễn Xuân Trường	4,50	6.075.000.000	4,50	6.075.000.000
Bà Dương Quỳnh	4,50	6.075.000.000	4,50	6.075.000.000
Bà Nguyễn Thị Ái Vân	4,00	5.400.000.000	4,00	5.400.000.000
Bà Bùi Thị Song Thái	4,00	5.400.000.000	4,00	5.400.000.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	3,90	5.260.000.000	3,90	5.260.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	4,41	5.960.000.000	3,90	5.260.000.000
Ông Phạm Văn Thành	3,90	5.260.000.000	3,90	5.260.000.000
Bà Trần Thị Bích Hạnh	3,90	5.260.000.000	3,90	5.260.000.000
Bà Ngô Thị Thanh	3,90	5.260.000.000	3,90	5.260.000.000
Cộng	100,00	135.000.000.000	100,00	135.000.000.000

b. Cổ phiếu

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Dương Quỳnh

Dương Quỳnh

